

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		416,379,816,850	390,825,547,726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	13,641,973,931	16,952,700,144
1. Tiền	111		13,641,973,931	16,952,700,144
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	205,651,569,588	221,038,880,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		205,651,569,588	221,038,880,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			-
III. Các khoản phải thu	130		93,846,895,964	72,249,116,092
1. Phải thu khách hàng	131		63,762,316,342	44,656,618,292
2. Trả trước cho người bán	132		26,106,377,749	26,186,847,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	6,353,303,373	3,780,751,600
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	4	(2,375,101,500)	(2,375,101,500)
IV. Hàng tồn kho	140	5	90,925,982,707	63,686,340,770
1. Hàng tồn kho	141		90,925,982,707	63,686,340,770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,313,394,660	16,898,510,720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,313,394,660	13,088,718,429
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	3,809,792,291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		215,985,557,256	198,509,938,889
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	6	117,769,275,167	112,892,364,914
1. Tài sản cố định hữu hình	221		88,112,489,792	83,288,389,484
- Nguyên giá	222		115,646,031,298	106,887,674,693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,533,541,506)	(23,599,285,209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		136,800,000	136,800,000
- Nguyên giá	228		136,800,000	136,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	29,519,985,375	29,467,175,430
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	91,575,478,152	79,575,478,152
1. Đầu tư vào công ty con	251		74,833,900,000	74,833,900,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,020,000,000	20,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,721,578,152	4,721,578,152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	9	6,640,803,937	6,042,095,823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,640,803,937	6,042,095,823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		632,365,374,106	589,335,486,615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		264,671,962,184	215,937,186,256
I. Nợ ngắn hạn	310		255,704,210,576	214,627,804,842
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	201,517,315,878	121,581,614,674
2. Phải trả người bán	312		21,961,430,094	30,888,540,325
3. Người mua trả tiền trước	313		-	34,160,932,228
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	7,069,294,506	6,971,547,999
5. Phải trả công nhân viên	315		14,248,615,332	12,889,155,943
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		8,165,719,441	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	2,695,988,512	2,382,464,160
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45,846,813	5,753,549,513
II. Nợ dài hạn	330		8,967,751,608	1,309,381,414
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,658,370,194	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,309,381,414	1,309,381,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
			-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	13	367,693,411,922	373,398,300,359
I. Vốn chủ sở hữu	410		367,693,411,922	373,398,300,359
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		127,745,880,000	127,745,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158,751,430,047	158,751,430,047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(22,585,295,791)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2,168,488,186
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,483,599,600	22,483,599,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,109,909,000	5,109,909,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		76,187,889,066	57,138,993,526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	14	-	
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			-
2. Nguồn kinh phí	432			-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		632,365,374,106	589,335,486,615

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập , ngày 30 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phong Lan

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		174,726,720,984	95,407,072,582	293,706,949,619	194,768,983,180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		174,726,720,984	95,407,072,582	293,706,949,619	194,768,983,180
4. Giá vốn hàng bán		137,164,288,073	81,186,522,179	226,973,336,007	162,271,653,675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37,562,432,911	14,220,550,403	66,733,613,612	32,497,329,505
6. Doanh thu hoạt động tài chính		9,251,120,097	3,895,081,799	22,190,828,976	8,377,903,709
7. Chi phí tài chính		4,314,404,017	1,112,478,738	10,103,112,822	2,686,296,818
Trong đó: chi phí lãi vay		3,032,716,126	337,097,597	4,346,885,399	1,283,966,416
8. Chi phí bán hàng		4,581,340,871	2,179,161,855	8,238,806,243	4,695,702,387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15,092,385,126	5,982,850,235	25,237,258,445	11,875,315,866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22,825,422,994	8,841,141,374	45,345,265,078	21,617,918,143
11. Thu nhập khác		826,506,090	610,457,190	831,665,021	707,907,794
12. Chi phí khác		134,476,841	19,853,171	134,476,841	60,750,371
13. Lợi nhuận khác		692,029,249	590,604,019	697,188,180	647,157,423
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23,517,452,243	9,431,745,393	46,042,453,258	22,265,075,566
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5,879,363,061	2,339,118,380	11,510,613,315	5,547,450,923
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17,638,089,182	7,092,627,013	34,531,839,944	16,717,624,643
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Người lập biểu			Kế Toán trưởng	Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2011	Giám Đốc
Nguyễn Thị Phong Lan			Nguyễn Thị Minh Hiếu		Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		46,042,453,258	22,265,075,566
2. Điều chỉnh cho các khoản		(8,845,971,494)	(3,545,153,796)
- Khấu hao tài sản cố định		3,934,256,297	2,429,571,891
- Các khoản dự phòng			(459,784,200)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			(376,987,505)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(17,127,113,190)	(6,421,920,398)
- Chi phí lãi vay		4,346,885,399	1,283,966,416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37,196,481,764	18,719,921,770
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(17,012,663,812)	9,082,852,092
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(27,239,641,937)	(977,010,261)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(33,465,117,122)	2,344,105,318
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(598,708,114)	(1,622,610,080)
- Tiền lãi vay đã trả		(4,346,885,399)	(1,283,966,416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10,978,421,142)	(3,434,243,776)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7,658,370,194	8,549,980,574
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7,198,597,689)	(10,955,755,382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(55,985,183,257)	20,423,273,839
			-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8,758,356,605)	(4,670,085,028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		829,506,090	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(495,308,983,431)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		510,696,583,843	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12,000,000,000)	(182,468,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			153,672,139,628
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		15,368,046,137	6,516,361,602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10,826,796,034	(26,949,583,798)
			-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			12,712,520,000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(22,585,295,791)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		270,620,686,879	35,662,892,031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(190,704,785,675)	(49,784,437,061)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15,482,944,403)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41,847,661,010	(1,409,025,030)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,310,726,213)	(7,935,334,989)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16,952,700,144	33,443,974,692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13,641,973,931	25,508,639,703

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Phong Lan

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển công ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành công ty Cổ Phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 18/06/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 127.745.880.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 07 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2011

- Thiết bị văn phòng

03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 2 năm 2011***III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	417,518,696	71,171,341
Tiền gửi ngân hàng	13,224,455,235	16,881,528,803
Tiền gửi VND	330,415,762	11,566,148,229
CN7 Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 7	89,318,752	56,618,780
VCB Vietcom Bank - CN TP. HCM	-	30,979,635
NN Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT	11,000	1,991,836
CK Trung tâm giao dịch chứng khoán - Ngân hàng NNo&PTNT	-	4,123,814
BID Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	100,269,415	542,259,504
HSB Ngân hàng HSBC	572,602	46,653,281
TB Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Tân Bình	-	11,137,625
PD Ngân hàng Phương Đông - CN Gia Định	4,119,645	4,037,386
HH Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam	-	3,051,470
Tech Ngân hàng TM CP Techcombank	15,432,864	50,930,976
VP Ngân hàng TM CP VP Bank	-	1,702,566
Ha Ngân hàng TMCP Habubank - CN TPHCM	6,588,439	5,873,095,439
CD Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	69,478,373	533,562,631
DD Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	-	369,818,300
VIB Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - CN HCM	-	547,537,892
MB Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	43,614,874	3,488,647,094
GD Ngân hàng TMCP Gia Định	1,009,798	
Tiền gửi ngoại tệ	12,894,039,473	5,315,380,574
CN7 Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (USD)	185,606,430	3,316,846,264
CN7 Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (EURO)	65,955	65,955
VCB Vietcom Bank - CN TP. HCM (USD)	-	128,209,965
CDI Ngân hàng Công thương VN (USD)	2,574,732	2,871,227
NN Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (USD)	-	24,833,483
BID Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Gia Định(USD)	543,005,105	379,748,279
HSB Ngân hàng HSBC (USD)	69,718,157	183,076,605
TB Ngân hàng Công thương Chi nhánh Tân Bình (USD)	-	33,772,605
Ha Ngân hàng TMCP Habubank (USD)	12,849,224	476,287,848
CD Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	10,329,944	10,033,960
VIB Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - CN HCM (USD)	-	2,304,024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 2 năm 2011*

MB Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn 12,069,889,926 757,330,359

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	13,641,973,931	16,952,700,144
------------------	-----------------------	-----------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>30/06/2011</i> VND	<i>01/01/2011</i> VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2,250,000,000	2,250,000,000
- CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		
- CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	2,250,000,000	2,250,000,000
Trong đó:		
+ Công Ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triệu An	2,250,000,000	2,250,000,000
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	203,401,569,588	218,788,880,000
Trong đó:		
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam	30,000,000,000	50,000,000,000
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	28,600,000,000	34,000,000,000
+ Ngân hàng Hàng Hải		10,000,000,000
+ Ngân Hàng TMCP Gia Định	21,000,000,000	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Phú Nhuận		21,000,000,000
+ Ngân Hàng Habubank		45,300,000,000
+ Ngân hàng Ocean Bank		12,000,000,000
+ Ngân hàng Techcombank		11,488,880,000
+ Ngân hàng Quân đội	123,801,569,588	35,000,000,000
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)	-	-
Trong đó:		
+ Tổng công ty Bến Thành		
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí		
+ Cổ phiếu Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành		
+ Cổ phiếu Công ty CP Mía đường Bourbon Tây Ninh	-	-
+ Vietcom Bank		
Tổng cộng	205,651,569,588	221,038,880,000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 2 năm 2011*

	<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	6,353,303,373	3,780,751,600
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	6,353,303,373	3,780,751,600
4. HÀNG TỒN KHO		
	<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	53,983,259,172	40,171,114,940
- Công cụ, dụng cụ	1,983,011,989	823,738,598
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22,695,390,452	8,351,725,216
- Thành phẩm	12,205,654,871	14,280,722,653
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	58,666,223	59,039,363
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	90,925,982,707	63,686,340,770

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	82,866,600,927	17,436,812,221	4,310,005,610	2,274,255,935	106,887,674,693
2. Số tăng trong năm	517,876,950	8,155,034,200	70,000,000	15,445,455	8,758,356,605
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm		8,155,034,200	70,000,000	15,445,455	8,240,479,655
- Đầu tư XDCN hoàn thành	517,876,950	-	-	-	517,876,950
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	83,384,477,877	25,591,846,421	4,380,005,610	2,289,701,390	115,646,031,298
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	13,091,938,284	6,636,811,567	2,491,518,885	1,379,016,473	23,599,285,209
2. Khấu hao trong năm	2,026,723,745	1,478,760,871	420,989,297	7,782,384	3,934,256,297
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	2,026,723,745	1,478,760,871	420,989,297	7,782,384	3,934,256,297
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	15,118,662,029	8,115,572,438	2,912,508,182	1,386,798,857	27,533,541,506
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	69,774,662,643	10,800,000,654	1,818,486,725	895,239,462	83,288,389,484
2. Tại ngày cuối năm	68,265,815,848	17,476,273,983	1,467,497,428	902,902,533	88,112,489,792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	136,800,000					136,800,000
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm						-
- Tặng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối năm	136,800,000	-	-	-	-	136,800,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						-
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm						-
- Tặng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	136,800,000	-	-	-	-	136,800,000
2. Tại ngày cuối năm	136,800,000	-	-	-	-	136,800,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
- Chi phí XDCB dở dang	29,519,985,375	29,467,175,430
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	225,886,436	173,076,491
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	950,739,000	950,739,000
+ Công trình 370 Bạch Đằng	-	-
+ Công trình Phú Mỹ	28,343,359,939	28,343,359,939
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	29,519,985,375	29,467,175,430

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-
2. Đầu tư trái phiếu	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM)	4,721,578,152	4,721,578,152
Tổng cộng	4,721,578,152	4,721,578,152

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
- Chi phí bảo hiểm	598,708,114	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	5,197,751,624	5,197,751,624
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	844,344,199	844,344,199
Tổng cộng	6,640,803,937	6,042,095,823

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
10.1. Vay ngắn hạn	201,517,315,878	121,581,614,674
- Vay ngân hàng	201,517,315,878	121,581,614,674
<i>Ngân Hàng TMCP Quân Đội</i>	141,780,565,670	
<i>Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định</i>	16,487,625,667	80,000,560,318
<i>Ngân hàng HSBC</i>	43,249,124,541	41,581,054,356
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

	201,517,315,878	121,581,614,674
Tổng cộng	<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	VND	VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	7,069,294,506	6,971,547,999
- Thuế GTGT	508,625,216	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	7,312,700,725	6,780,508,552
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	(1,037,105,100)	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	285,073,665	191,039,447
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	280,886,380	186,852,162
+ <i>Các loại thuế khác</i>	4,187,285	4,187,285
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	7,069,294,506	6,971,547,999

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	899,613,523	899,613,523
- BHXH, BHYT, BHTN	627,435,876	264,790,135
- KPCĐ	623,738,445	133,802,502
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	545,200,668	1,084,258,000
Tổng cộng	2,695,988,512	2,382,464,160

Ghi chú : chỉ tiêu *Quý khen thưởng phúc lợi* được chuyển từ Phần B - *Vốn chủ sở hữu* sang Phần A - *Nợ phải trả* theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	127,745,880,000	158,751,430,047		22,483,599,600	5,109,909,000	57,138,993,526
- Tăng trong năm nay			(22,585,295,791)			34,531,839,944
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu		-	-			-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						34,531,839,944
- Trích từ lợi nhuận năm trước						
- Tăng khác			(22,585,295,791)			
- Giảm trong năm nay						15,482,944,403
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp ĐHCĐ	-	-		-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn						
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	15,400,944,403
- Giảm khác	-	-	-	-	-	82,000,000
- Số dư cuối năm nay	127,745,880,000	158,751,430,047	(22,585,295,791)	22,483,599,600	5,109,909,000	76,187,889,067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	3,493,062,500	2.73%	2,794,450,000	2.73%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	124,252,817,500	97.27%	95,603,730,000	93.55%
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			1,300,000,000	3.72%
Tổng cộng	127,745,880,000	100%	98,398,180,000	100%
* Thặng dư vốn cổ phần	158,751,430,047		153,910,785,047	
* Cổ phiếu ngân quỹ	(22,585,295,791)		3,800,000,000	(380.000 cổ phiếu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	127,745,880,000	127,745,880,000
+ Vốn góp đầu năm	127,745,880,000	102,198,180,000
+ Vốn góp tăng trong năm		25,547,700,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	127,745,880,000	127,745,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng tiền mặt	15,400,944,403	19,161,616,500
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu		

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

13.5. Cổ phiếu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,774,588	12,774,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,774,588	12,774,588
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	12,774,588	12,774,588
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	959,200	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	959,200	
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,815,388	12,774,588
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	11,815,388	12,774,588
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22,483,599,600	22,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	5,109,909,000	5,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	45,846,813	5,753,549,513
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

15 Doanh thu

Chỉ tiêu	<i>Quý 2/2011</i> VND	<i>Quý 2/2010</i> VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	174,726,720,984	95,407,072,582
+ Doanh thu bán hàng	168,290,829,176	93,006,837,262
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,435,891,808	2,400,235,320
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>		
<i>- Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo Tài chính</i>		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	174,726,720,984	95,407,072,582
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	168,290,829,176	93,006,837,262
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6,435,891,808	2,400,235,320
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,147,986,977	3,765,044,136
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		94,441,204
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	103,133,120	35,596,459
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Thu hoàn tiền góp vốn liên doanh		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

16. Giá vốn hàng bán

	<i>Quý 2/2011</i> VND	<i>Quý 2/2010</i> VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	137,164,288,073	64,461,668,824
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		16,724,853,355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tổng cộng	137,164,288,073	81,186,522,179
------------------	------------------------	-----------------------

17 Chi phí tài chính

	<i>Quý 2/2011</i> VND	<i>Quý 2/2010</i> VND
- Chi phí hoạt động tài chính		337,097,597
- Chi phí lãi vay	3,032,716,126	
- Chênh lệch tỷ giá		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		377,560,000
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	1,281,687,891	857,605,341
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(459,784,200)
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh		
Tổng cộng	4,314,404,017	1,112,478,738

18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Quý 2/2011</i> VND	<i>Quý 2/2010</i> VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,879,363,061	2,339,118,380
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	5,879,363,061	2,339,118,380

19 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	<i>Quý 2/2011</i> VND	<i>Quý 2/2010</i> VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121,547,627,089	56,922,567,011
2. Chi phí nhân công	24,897,610,986	14,693,748,916
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1,183,432,880	1,175,091,487
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,655,105	351,862,275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

5. Chi phí khác bằng tiền	1,527,486,052	<i>Đơn vị tính: VND</i> 4,747,511,194
Tổng cộng	149,217,812,112	77,890,780,883

IV. Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Phong Lan

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng